

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sáu
2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B..

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B. tham gia phiên tòa: Ông Hà Chí Công - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 23/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt)
Đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp Hoàng Q, xã Hưng T, huyện V, tỉnh B..
Chỗ ở hiện nay: Ấp Hòa P, xã Hòa T, huyện Mỹ X, tỉnh S.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Hoàng Q, xã Hưng T, huyện V, tỉnh B..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 01 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Chị T và anh T chung sống nhau năm 2013, có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Thành năm 2013. Quá trình chung sống có hai người con chung:

1/ Nguyễn Trí Thiện, sinh ngày 25/12/2015

2/ Nguyễn Gia Hạo, sinh ngày 08/11/2013

Hiện cháu Thiện, cháu Hạo đang sống chung với chị T.

Nguyên nhân yêu cầu ly hôn: Cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh T thường phát sinh mâu thuẫn, anh T không lo làm ăn, vợ chồng hay gầy cãi, anh T đánh có dùng bạo lực với chị. Do sống chung không hạnh phúc nên chị T về nhà cha mẹ chị T ở ấp Hòa P, xã Hòa T, huyện Mỹ X, tỉnh S ở gần hai năm nay từ đó vợ chồng chị T cũng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T.

Sau khi cưới, vợ chồng chị T và anh T sống chung với cha mẹ chồng tại ấp Hoàng Q, xã Hưng T, huyện V nên không tạo lập tài sản chung, làm nhiều chi sài lo cho các con, không có tích lũy. Nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về con chung: Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi cháu H và cháu T, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật 800.000 đồng/tháng đến khi cháu H và T đủ 18 tuổi.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn T không có lời khai trong hồ sơ. Lý do, Tòa án nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án làm việc nhưng anh T không đến; Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng anh T không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B. phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T. Về con chung: Đề nghị hội đồng xét xử giao cháu H và cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dạy, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu H mỗi cháu 800.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 05/8/2022 đến khi cháu T và cháu H đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 24 tháng 01 năm 2022, chị Nguyễn Ngọc T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T. Anh T có địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp Hoàng Q, xã Hưng T, huyện V, tỉnh B.. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B. thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, riêng anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện chung sống vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2013, cấp ngày 15/5/2013 do Ủy ban nhân dân xã Hưng T, huyện V, tỉnh B. cấp nên hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Chị T xác định trong thời gian chung sống, giữa chị T và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến, thường xuyên gây cãi. Khi mâu thuẫn, anh T có đánh chị. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, chị T và anh T đã ly thân hơn 02 năm nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T. Phía anh T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án làm việc nên anh T không có lời khai trong hồ sơ. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai chị T phù hợp với lời khai chị Nguyễn Thị Chúc là vợ dâu của anh T, có nhà cạnh nhà anh T. Chị Chúc xác định, quá trình chung sống, chị T và anh T có mâu thuẫn, mỗi lần mâu thuẫn, chị T bỏ về nhà mẹ ruột ở Sóc Trăng ở. Anh T thương vợ, thương con nên có nhờ họ hàng đến nhà mẹ chị T nói chuyện, hàn gắn và ruốt chị T về, nhưng sau đó chị T lại bỏ về nhà mẹ ruột hơn 01 năm nay. Anh T biết việc chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh T còn thương vợ nên không chịu về ký đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa chị T và anh T không còn hạnh phúc, quá

trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng, chị T và anh T đã ly thân hơn 02 năm nay. Chị T không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T và anh T.

[4]. Về con chung: Chị T và anh T có hai người con chung là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/11/2013 và cháu Nguyễn Trí T sinh ngày 25/12/2015, hiện cháu H, cháu T đang sống chung với chị T. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị T yêu cầu nuôi cháu H và cháu T.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, chăm sóc, nuôi dạy cháu T và cháu H, do cháu T và cháu H đang sống cùng chị T, đồng thời H có nguyện vọng sống với chị T nên cần tiếp tục giao cháu T và cháu H cho chị T nuôi dạy. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu H và cháu T mỗi cháu 800.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, anh T không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H và cháu T mỗi cháu 800.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/8/2022) đến khi cháu T, cháu H đủ 18 tuổi.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định, vợ chồng chị chung sống không có tạo lập tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000838 ngày 10 tháng 02 năm 2022 được chuyển thu án phí.

Về án phí dân sự không có giá ngạch: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chịu số tiền án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Ngọc T đối với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/11/2013 và cháu Nguyễn Trí T, sinh ngày 25/12/2015 cho chị Nguyễn Ngọc T tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu H và cháu T đang sống cùng với chị T.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/11/2013 và cháu Nguyễn Trí T, sinh ngày 25/12/2015, mỗi cháu 800.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/8/2022) đến khi cháu T, cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung và không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000838 ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được chuyển thu án phí.

Về án phí dân sự không có giá ngạch: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chịu số tiền án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện Vĩ
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Hưng T
- huyện V, tỉnh B.;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi